



wò yùn

斡运

verb · revolve, rotate, or operate smoothly

Example Sentence

Dì qiú zài tài kōng zhōng bù duàn wò yùn

地球在太空中不断斡运。

The Earth continuously revolves in space.

Trace each character, then write the word on your own.

斡	斡	斡	斡	斡	斡	斡	斡	斡	斡	斡
运	运	运	运	运	运					